

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
SAIGON GENERAL SERVICE
CORPORATION
(SAVICO)**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

Số: 173/CV-SVC
No:...../CV-SVC

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2024
Ho Chi Minh city, day month year 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE**

**Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
To: Hochiminh Stock Exchange**

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: **CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN/SAIGON GENERAL SERVICE CORPORATION**

- Mã chứng khoán/Mã thành viên/*Stock code/ Broker code*: **SVC**

- Địa chỉ/*Address*: **91 Pasteur, phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM/91 Pasteur, Ben Nghe Ward, Dist.1, Ho Chi Minh city.**

- Điện thoại liên hệ/*Tel*: **028.38 213913**

Fax: **028.38 213553**

- E-mail: **ir@savico.vn**



2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure*:

Báo cáo tài chính hợp nhất (soát xét) bán niên năm 2024 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn (SAVICO)/ - *Consolidated financial statements (reviewed) for first half of 2024 of Saigon General Services Corporation.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/08/2024 tại đường dẫn <https://www.savico.com.vn> /*This information was published on the company's website on August 29th, 2024 as in the link <https://www.savico.com.vn>*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/Attached documents:
Tài liệu liên quan đến nội dung thông tin công bố/ *Documents on disclosed information.*

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người được ủy quyền CBTT
Person authorized to disclose information
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
(*Signature, full name, position, and seal*)



Huỳnh Văn Trường



**CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
(SAVICO)**

Số: 492/CV-SVC

**Về việc: Giải trình chênh lệch báo cáo tài
chính sau kiểm toán**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2024

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH (HOSE)

- Căn cứ Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ đã soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 2/2024, Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ đã soát xét cho kỳ tài chính từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 của Công ty đã công bố thông tin.
- Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

SAVICO giải trình về chênh lệch số liệu giữa Báo cáo tài chính Hợp giữa niên độ đã soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 với Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 2/2024 đã công bố và Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ đã soát xét cho kỳ tài chính từ 01/01/2023 đến 30/06/2023, cụ thể như sau:

Đối với báo cáo Quý 2/2024 đã công bố: kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, lợi nhuận sau thuế đạt 94 tỷ tăng 23% so với Báo cáo Quý 2/2024 đã công bố do tăng doanh thu tài chính, tăng lãi từ công ty liên kết sau kiểm toán và giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

Đối với báo cáo cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023: Về kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã soát xét kỳ này tăng 280% so với kỳ trước. Nguyên nhân chênh lệch với cùng kỳ năm trước là do tình hình kinh doanh của thị trường xe ô tô năm nay tốt hơn năm trước.

Trên đây là giải trình của SAVICO về nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sau soát xét với báo cáo quý 2 năm 2024 đã công bố và so với cùng kỳ năm trước.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, Bp.KT.

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Hải Hà

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ
TỔNG HỢP SÀI GÒN**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
đã soát xét cho kỳ tài chính
từ 01/01/2024 đến 30/6/2024



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ 01/01/2024 đến 30/6/2024

MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 11
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	12 - 59

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

THÔNG TIN CHUNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3448/QĐ-UB do Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 09 tháng 7 năm 2004 và được điều chỉnh theo Quyết định số 3449/QĐ-UB cấp cùng ngày.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 15 ngày 09 tháng 7 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty là 666.305.640.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2009 với mã chứng khoán SVC.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Vũ Đình Độ	Chủ tịch	
- Ông Nguyễn Ngọc Châu	Phó Chủ tịch	
- Bà Trần Thị Hồng Bích	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 03/4/2024
- Ông Hồ Việt Hà	Thành viên	
- Ông Trần Xuân Ánh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 03/4/2024
- Ông Trần Quang Trường	Thành viên	
- Ông Trần Hải Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 03/4/2024
- Ông Ngô Văn Danh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 03/4/2024
- Ông Nguyễn Việt Cường	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 03/4/2024
- Ông Trần Đức Huy	Thành viên độc lập	Miễn nhiệm ngày 03/4/2024

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Hồ Việt Hà	Tổng Giám đốc	
- Ông Trần Hải Anh	Phó Tổng Giám đốc	
- Ông Ngô Văn Danh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 03/4/2024
- Ông Nguyễn Hải Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 03/7/2024

BAN KIỂM SOÁT

- Bà Bùi Thị Như Quỳnh	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 03/4/2024
- Ông Hà Tôn Trung Hạnh	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 03/4/2024
- Ông Ngô Hòa	Thành viên	
- Ông Bùi Thành Việt	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 03/4/2024
- Bà Lê Thị Huyền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 03/4/2024

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này là ông Hồ Việt Hà - Tổng Giám đốc.

Ông Nguyễn Hải Hà - Phó Tổng Giám đốc được ông Hồ Việt Hà ủy quyền ký Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 theo Giấy Ủy quyền số 21A/2024/GUQ-SVC ngày 03/7/2024.

TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Công ty có trụ sở chính tại: Số 91 Pasteur, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024 của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của công ty cho kỳ tài chính từ 01/01/2024 đến 30/6/2024

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 đã được soát xét.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024 đính kèm được trình bày từ trang 5 đến trang 59. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2024

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Hải Hà

Số: BC/BDO/2024. 607

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn
cho kỳ tài chính từ 01/01/2024 đến 30/6/2024

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29 tháng 8 năm 2024 từ trang 5 đến trang 59, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Bùi Văn Vương - Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNDKHN kiểm toán 0780-2023-038-1

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
					Đơn vị tính: VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		4.550.962.649.791	3.968.497.327.853
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		110	V.1	355.904.515.031	442.863.937.073
1. Tiền		111		288.191.448.338	355.851.355.376
2. Các khoản tương đương tiền		112		67.713.066.693	87.012.581.697
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		120		133.681.750.138	141.865.294.918
1. Chứng khoán kinh doanh		121	V.2.1	28.274.992.543	28.274.992.543
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		122	V.2.1	(15.486.098.581)	(15.756.098.581)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		123	V.2.2	120.892.856.176	129.346.400.956
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130		2.237.078.662.313	2.026.123.873.607
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		131	V.3	646.436.634.629	769.429.321.786
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		132	V.4.1	341.390.918.278	175.711.950.883
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		135	V.2.3	7.500.000.000	7.500.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác		136	V.5.1	1.253.450.324.267	1.082.898.168.137
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		137		(11.699.214.861)	(9.415.567.199)
IV. Hàng tồn kho		140	V.6	1.705.671.340.474	1.275.346.134.360
1. Hàng tồn kho		141		1.707.704.209.799	1.277.778.183.733
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		149		(2.032.869.325)	(2.432.049.373)
V. Tài sản ngắn hạn khác		150		118.626.381.835	82.298.087.896
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		151	V.7.1	35.606.610.927	32.877.191.999
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152		72.127.714.566	38.790.040.255
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		153	V.16	10.892.056.342	10.630.855.642

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

B01a-DN/HN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.386.587.489.350	3.205.365.856.119
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		530.034.951.556	444.115.158.141
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.4.2	106.355.582.119	2.442.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.2	425.514.401.263	443.508.189.967
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(1.835.031.826)	(1.835.031.826)
II. Tài sản cố định	220		989.814.443.495	911.834.543.027
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	876.105.128.948	802.479.878.684
<i>Nguyên giá</i>	222		1.470.922.058.097	1.341.641.844.254
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(594.816.929.149)	(539.161.965.570)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	12.637.442.522	13.325.698.262
<i>Nguyên giá</i>	225		13.765.114.987	13.765.114.987
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(1.127.672.465)	(439.416.725)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	101.071.872.025	96.028.966.081
<i>Nguyên giá</i>	228		124.996.399.264	116.453.598.738
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(23.924.527.239)	(20.424.632.657)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10	644.468.388.349	647.904.438.594
<i>Nguyên giá</i>	231		955.970.599.219	947.102.808.305
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(311.502.210.870)	(299.198.369.711)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		402.391.640.008	425.003.627.096
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	402.391.640.008	425.003.627.096
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		562.245.097.195	535.148.718.754
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2.4	496.989.974.049	507.893.595.608
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2.5	62.631.579.924	24.631.579.924
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2.5	(376.456.778)	(376.456.778)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2.2	3.000.000.000	3.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		257.632.968.746	241.359.370.507
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7.2	79.116.718.654	66.454.353.808
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		42.976.153.595	35.729.179.322
3. Lợi thế thương mại	269	V.13	135.540.096.497	139.175.837.377
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		7.937.550.139.141	7.173.863.183.972

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

B01a-DN/HN

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		5.160.801.484.790	4.733.932.466.976
I. Nợ ngắn hạn	310		3.103.240.662.204	2.878.577.855.062
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	334.708.570.099	358.359.240.460
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15.1	197.834.471.472	114.307.906.029
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	35.550.766.730	80.590.005.527
4. Phải trả người lao động	314		69.777.284.898	120.176.634.495
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17.1	56.127.244.132	54.567.587.030
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18.1	33.521.781.340	31.296.775.241
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19.1	112.298.123.525	124.760.319.094
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20.1	2.250.714.152.335	1.981.362.752.370
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		2.379.578.431	1.383.918.207
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.328.689.242	11.772.716.608
II. Nợ dài hạn	330		2.057.560.822.586	1.855.354.611.914
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.15.2	15.144.478.681	14.550.260.040
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.17.2	15.397.723.561	-
4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.18.2	49.907.043.906	53.351.682.700
5. Phải trả dài hạn khác	337	V.19.2	1.051.264.483.347	1.063.183.457.863
6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20.2	925.847.093.091	724.269.211.311

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

B01a-DN/HN

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.21	2.776.748.654.351	2.439.930.716.997
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.776.748.654.351	2.439.930.716.997
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		666.305.640.000	666.305.640.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		666.305.640.000	666.305.640.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.597.348.871	4.597.348.871
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		210.199.789.000	202.499.789.000
4. Cổ phiếu quỹ	415		(361.306.726)	(361.306.726)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		34.760.139.815	34.760.139.815
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		781.955.375.469	745.747.586.472
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		765.710.552.890	717.129.857.517
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16.244.822.579	28.617.728.955
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.079.291.667.922	786.381.519.565
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		7.937.550.139.141	7.173.863.183.972

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2024

Người lập biểu/Kế toán trưởng



Trần Thị Linh

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Hải Hà

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ tài chính từ 01/01/2024 đến 30/6/2024

B02a-DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	9.460.359.173.975	9.247.699.212.262
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	7.487.647.347	1.547.354.275
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		9.452.871.526.628	9.246.151.857.987
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	8.727.201.940.509	8.578.228.411.192
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		725.669.586.119	667.923.446.795
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	99.578.021.058	12.020.429.349
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	88.205.723.109	97.402.904.404
Trong đó: chi phí lãi vay	23		71.861.327.290	96.223.340.091
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		22.815.482.497	9.320.559.042
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6	405.679.351.382	337.962.246.567
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	269.539.179.810	236.979.178.787
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		84.638.835.374	16.920.105.428
12. Thu nhập khác	31	VI.8	21.820.921.905	14.306.094.240
13. Chi phí khác	32		7.010.063.802	2.619.714.122
14. Lợi nhuận khác	40		14.810.858.103	11.686.380.118
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		99.449.693.476	28.606.485.545
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	11.301.901.785	17.308.239.537
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.11	(6.438.697.878)	(13.554.603.528)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		94.586.489.569	24.852.849.536
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		45.657.368.479	8.617.583.034
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		48.929.121.089	16.235.266.502
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	685	146

Người lập biểu/Kế toán trưởng

Trần Thị Linh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2024

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Hải Hà

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

B03a-DN/HN

Cho kỳ tài chính từ 01/01/2024 đến 30/6/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		99.449.693.476	28.606.485.545
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại	02		82.407.499.620	67.046.366.984
- Các khoản dự phòng	03		2.635.628.866	(2.151.564.948)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		57.552.100	(58.995)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(94.075.998.588)	(22.646.016.671)
- Chi phí lãi vay	06		71.861.327.290	96.223.340.091
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động				
	08		162.335.702.763	167.078.552.006
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(255.009.378.405)	(133.065.114.164)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(413.107.368.033)	(345.236.428.640)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(92.216.736.828)	(154.681.582.014)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(13.973.530.837)	(21.522.478.999)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(67.838.011.970)	(97.066.519.887)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(16.847.022.312)	(39.131.394.058)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		7.794.343.359	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.245.370.725)	(5.775.852.440)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(693.107.372.988)	(629.400.818.197)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(111.750.004.155)	(153.511.477.355)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		38.883.418.795	23.742.114.381
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(33.377.965.458)	(88.764.821.500)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		41.831.510.238	54.170.282.304
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(55.750.044.107)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		70.400.000.000	14.086.271.306
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		26.401.647.657	8.551.065.666
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(23.361.437.030)	(141.726.565.198)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Cho kỳ tài chính từ 01/01/2024 đến 30/6/2024
 (Theo phương pháp gián tiếp)

B03a-DN/HN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Kỳ này	Kỳ trước
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		315.057.500.000	22.820.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33		6.647.814.781.244	6.870.984.418.758
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(6.253.056.255.536)	(6.343.001.049.904)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(1.140.362.082)	-
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(79.166.275.650)	(86.765.946.051)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		629.509.387.976	464.037.422.803
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(86.959.422.042)	(307.089.960.592)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	442.863.937.073	524.075.417.767
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	58.995
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	355.904.515.031	216.985.516.170

Người lập biểu/Kế toán trưởng



Trần Thị Linh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2024

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Hải Hà

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3448/QĐ-UB do Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 09 tháng 7 năm 2004 và được điều chỉnh theo Quyết định số 3449/QĐ-UB cấp cùng ngày.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 15 ngày 09 tháng 7 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty là 666.305.640.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2009 với mã chứng khoán SVC.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Tasco Auto. Công ty mẹ tối cao của Công ty là Công ty Cổ phần Tasco (niêm yết trên sàn HNX với mã chứng khoán HUT).

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm:

- Dịch vụ thương mại: kinh doanh, phân phối, sửa chữa và bảo trì xe ô tô, xe gắn máy và phụ tùng; kinh doanh trang sức, vật liệu xây dựng; cung cấp dịch vụ khách sạn và nhà hàng;
- Bất động sản: kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất; cho thuê nhà kho, văn phòng, trung tâm thương mại; đầu tư, phát triển các dự án bất động sản theo định hướng kinh doanh cao ốc văn phòng, căn hộ, các khu biệt thự và nghỉ dưỡng cao cấp;
- Dịch vụ tài chính: Đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và vào cổ phiếu của các đơn vị khác hoạt động trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ, bất động sản và cơ sở hạ tầng.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty thường không quá 12 tháng.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty, trong kỳ không có sự kiện hay hoạt động nào gây ảnh hưởng đáng kể tới Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/6/2024, Công ty có 23 công ty con trực tiếp và 30 công ty con gián tiếp, 5 công ty liên kết trực tiếp và 7 công ty liên kết gián tiếp (tại ngày 31/12/2023, Công ty có 23 công ty con trực tiếp và 29 công ty con gián tiếp, 5 công ty liên kết trực tiếp và 8 công ty liên kết gián tiếp). Chi tiết như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Cho kỳ tài chính từ 01/01/2024 đến 30/6/2024

B09a-DN/HN

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ phần số hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty con sở hữu trực tiếp					
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	61A Cao Thắng, Phường 3, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	52,05%	52,05%
2	Công ty Cổ phần Sài Gòn Ngôi Sao	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	510 Quốc lộ 13, Phường Hiệp Bình Phước, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	57,35%	57,35%
3	Công ty Cổ phần OtoS	Cung cấp dịch vụ thương mại điện tử; dịch vụ quảng cáo; kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế; cung cấp phần mềm và các dịch vụ liên quan đến công nghệ thông tin	68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	80,86%	80,86%
4	Công ty Cổ phần Ô tô Tây Bắc Sài Gòn	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	43/7A Ấp Xuân Thới Đông 2, Xã Xuân Thới Đông, Huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	99,90%	99,90%
5	Công ty Cổ phần Savico Hà Nội	Điều hành trung tâm thương mại, kinh doanh bất động sản và kinh doanh và bảo trì xe ô tô	7 - 9 Nguyễn Văn Linh, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	70,00%	70,00%
6	Công ty TNHH Toyota Giải Phóng	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	807 Giải Phóng, Phường Giáp Bát, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	64,00%	64,00%
7	Công ty Cổ phần Savico Đà Nẵng	Kinh doanh bất động sản; cho thuê văn phòng và nhà xưởng; tư vấn, môi giới bất động sản; kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế và cung cấp dịch vụ bảo trì	66 Võ Văn Tần, Phường Chính Gián, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	70,00%	70,00%
8	Công ty Cổ phần Đầu tư Đà Nẵng Sơn Trà	Kinh doanh bất động sản; cung cấp dịch vụ khách sạn và du lịch; điều hành dịch vụ nhà hàng	Bãi Trẹm, Hoàng Sa, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	98,29%	98,29%

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Cho kỳ tài chính từ 01/01/2024 đến 30/6/2024

B09a-DN/HN

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ phần số hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
9	Công ty TNHH Xe và Thiết bị Chuyên dùng Vĩnh Thịnh	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Áp 1, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam	55,00%	55,00%
10	Công ty Cổ phần Ô tô Vĩnh Thịnh	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	5/5 Khu phố Bình Giao, Phường Thuận Giao, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	90,00%	90,00%
11	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn	Kinh doanh xe gắn máy và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì	164 - 166C, Đường 3/2, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	88,12%	88,12%
12	Công ty TNHH Toyota Cần Thơ	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	K2-0, Võ Nguyên Giáp, Khu vực Thanh Thuận, Phường Phú Thứ, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	64,00%	64,00%
13	Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Cửu Long	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	274 Đường 30/4, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	84,17%	84,17%
14	Công ty Cổ phần Ô tô Nam Sông Hậu	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Lô E1-1, Đường Võ Nguyên Giáp, Khu vực Thạnh Lợi, Phường Phú Thứ, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	51,00%	51,00%
15	Công ty Cổ phần Ô tô Bà Rịa Vũng Tàu	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	274 Quốc lộ 51, Phường Kim Định, Thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, Việt Nam	51,00%	51,00%
16	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Ô tô Đồng Hiệp	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Số 07 Khu phố 6, Thị Trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam	60,00%	60,00%

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Cho kỳ tài chính từ 01/01/2024 đến 30/6/2024

B09a-DN/HN

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
				30/06/2024	30/06/2024
17	Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành phố Mới Bình Dương	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Lô C13, Hùng Vương, Khu Liên Hợp, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	38,51%	50,60%
18	Công ty TNHH Ô tô Lâm Đồng	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	200 Quốc lộ 20, Tổ 3, Thị trấn Liên Nghĩa, Huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	52,00%	52,00%
19	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Savico Miền Nam	Kinh doanh bất động sản, dịch vụ tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản; cung cấp các dịch vụ nghiên cứu thị trường, khảo sát ý kiến công chúng; tư vấn kiến trúc và công nghệ liên quan; cung cấp dịch vụ thiết kế xây dựng	68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	98,00%	98,00%
20	Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Cần Thơ	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Số 110B đường Trần Văn Khéo, Phường Cái Khế, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ	74,40%	85,00%
21	Công ty Cổ phần Ô tô Áu Việt	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	2 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Hoà Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành Phố Đà Nẵng, Việt Nam	31,64%	51,00%
22	Công ty Cổ phần Ô tô Sao Tây Nam	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	91 Cách Mạng Tháng Tám, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	70,00%	70,00%
23	Công ty Cổ phần Ô tô New Energy	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Cho kỳ tài chính từ 01/01/2024 đến 30/6/2024

B09a-DN/HN

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty con sở hữu gián tiếp					
1	Công ty Cổ phần Bến Thành Ô tô	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	39 Ché Lan Viên, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	27,07%	52,00%
2	Công ty Cổ phần Đầu tư TMDV Sài Gòn Ô tô Cần Thơ	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	11 Võ Nguyên Giáp, Phường Phú Thú, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	46,98%	90,25%
3	Công ty TNHH FX Auto	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	33/14 Nguyễn Cảnh Chân, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	28,53%	57,26%
4	Công ty Cổ phần Đầu tư TMDV Ô tô Tân Phú	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	69 Ché Lan Viên, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	29,44%	81,05%
5	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn Viễn Đông	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	673 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	57,35%	100,00%
6	Công ty TNHH Toyota Long Biên	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	7 - 9 Nguyễn Văn Linh, Phường Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	35,70%	51,00%
7	Công ty TNHH Toyota Hải Dương	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	1 Ngô Quyền, Phường Cẩm Thượng, Thành phố Hải Dương, Việt Nam	18,21%	51,00%
8	Công ty TNHH Toyota Chi Linh	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Khu Đồng Trại Sen, Phường Văn An, Thành phố Chi Linh, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam	9,29%	51,00%
9	Công ty TNHH Đầu tư và Dịch vụ Ô tô Hải Dương	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	118 An Đình, Phường Bình Hán, Thành phố Hải Dương, Việt Nam	35,70%	51,00%

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ 01/01/2024 đến 30/6/2024

B09a-DN/HN

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
10	Công ty Cổ phần Ô tô Sông Hàn	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	76 Duy Tân, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	35,70%	51,00%
11	Công ty Cổ phần Ô tô Bình Định	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	359 Tây Sơn, Phường Quang Trung, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam	35,70%	51,00%
12	Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Ô tô	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Lô 02, Quốc lộ 1A, Quá Giáng, Hòa Phước, Huyện Hòa Vang, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	38,50%	55,00%
13	Công ty TNHH Một Thành Viên Ô tô Gia Lai	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	278 Lê Duẩn, Phường Thăng Lợi, Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	35,70%	100,00%
14	Công ty Cổ phần Ô tô Kon Tum	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	377A Phan Đình Phùng, Phường Duy Tân, Tỉnh Kon Tum, Việt Nam	35,38%	99,10%
15	Công ty TNHH MTV Ô tô Sơn Trà	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	286 Phạm Hùng, Hòa Phước, Huyện Hòa Vang, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	35,70%	100,00%
16	Công ty Cổ phần Ô tô Đại Thịnh	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Quốc lộ 1A, Hòa Phước, Huyện Hòa Vang, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	56,00%	80,00%
17	Công ty Cổ phần Toyota Ninh Bình	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Thửa đất số 392, Khu Công nghiệp Phúc Sơn, Xã Ninh Phúc, Thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình	32,64%	51,00%
18	Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Long An	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Lô CC6 Khu Dân cư Đồng Tâm, đường Hùng Vương, Phường 6, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An	13,80%	51,00%
19	Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Tây Ninh	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Số 86 Quốc lộ 96B, Khu phố Hiệp Hòa, Phường Hiệp Tân, Thị xã Hoà Thành, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	23,84%	65,00%

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ 01/01/2024 đến 30/6/2024

B09a-DN/HN

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
20	Công ty TNHH Ô tô Đà Nẵng	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	02 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Hoà Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	35,00%	55,00%
21	Công ty TNHH Ô tô Quảng Nam	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	351A Hùng Vương, Phường An Xuân, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam	35,00%	100,00%
22	Công ty TNHH Savico Thanh Hóa	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Phố Thành Yên, Phường Quảng Thành, Thành phố Thanh Hoá, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam	35,70%	51,00%
23	Công ty TNHH MTV dịch vụ thương mại đầu tư ô tô Kiên Giang	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Số 68 đường Võ Văn Kiệt, ấp Thạnh Bình, Xã Thạnh Lộc, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam	70,00%	100,00%
24	Công ty Cổ phần Ô tô Trường Chinh	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	831 Trường Chinh, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	13,80%	51,00%
25	Công ty TNHH Savico Kỹ nguyên mới	Điều hành trung tâm thương mại, kinh doanh bất động sản và kinh doanh và bảo trì xe ô tô	Cầu Kiều, Đại lộ Thiên Trường, Xã Mỹ Hưng, Huyện Mỹ Lộc, Tỉnh Nam Định, Việt Nam	35,70%	51,00%
26	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển SVC Miền Bắc	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Số 7 và số 9, đường Nguyễn Văn Linh, tổ 17, phường Gia Thủy, quận Long Biên, Thành phố Hà Nội	42,94%	61,34%
27	Công ty Cổ phần Carpla	Sản xuất và tư vấn lĩnh vực phần mềm và bán buôn xe cũ và phụ tùng	Tầng 25, tòa nhà Tasco, Lô HH 2-2, đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội	34,35%	80,00%
28	Công ty Cổ phần Glymk	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Số 7 và số 9, đường Nguyễn Văn Linh, tổ 17, Phường Gia Thủy, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội	42,92%	99,96%

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Cho kỳ tài chính từ 01/01/2024 đến 30/6/2024

B09a-DN/HN

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ phần số hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
29	Công ty Cổ phần Ô tô Đông Bình Dương	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Số 126 ĐX79, Khu 03, Phường Định Hòa, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	58,50%	30/06/2024 65,00%
30	Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Quốc lộ 22B, Ấp Hiệp Trường, Xã Hiệp Tân, Huyện Hòa Thành, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	13,80%	51,00%
Công ty liên kết trực tiếp					
1	Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	507 Xa lộ Hà Nội, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	30,30%	30,30%
2	Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	Kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì, đại lý bảo hiểm phi nhân thọ	188 Lê Trọng Tấn, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	35,00%	35,00%
3	Công ty Cổ phần Đầu tư Savico	Kinh doanh bất động sản; dịch vụ tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản; cung cấp các dịch vụ nghiên cứu thị trường, khảo sát ý kiến công chúng; tư vấn kiến trúc và công nghệ liên quan; cung cấp dịch vụ thiết kế và xây dựng	66-68 Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	40,00%	40,00%
4	Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Áu	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	340A Nguyễn Văn Linh, Phường Bình Thuận, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	39,81%	47,00%
5	Công ty Cổ phần Đầu tư Tri Thúc Tương Lai	Kinh doanh bất động sản và giáo dục	Tầng 6, Tòa nhà Tasco, Lô HH 2-2, đường Phạm Hùng, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	47,13%	47,13%

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Cho kỳ tài chính từ 01/01/2024 đến 30/6/2024

B09a-DN/HN

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty liên kết gián tiếp					
1	Công ty Cổ phần Dana	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	56 Điện Biên Phủ, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	28,19%	40,27%
2	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	1489 Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	15,62%	30,00%
3	Công ty TNHH Ô tô Bắc Áu Hà Nội	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	9 Nguyễn Văn Linh, Phường Gia Thuy, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	32,73%	25,00%
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Lô 4/3, Đường số 4, Khu Công nghiệp Phan Thiết 1, Xã Phong Nấm, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam	26,03%	50,00%
5	Công ty TNHH Savico Quảng Nam	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Quốc lộ 1A, Thôn Vạn Long, Xã Tam Đàn, Huyện Phú Ninh, Quảng Nam, Việt Nam	35,00%	50,00%
6	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Quốc lộ 1A, Phường Thạnh Xuân, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	18,22%	35,00%
7	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	D6/28 Quốc lộ 1A, Khu phố 4, Thị trấn Tân Túc, Huyện Bình Chánh, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam	26,03%	50,00%

6. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 30/6/2024 là 4.768 người (tại ngày 31/12/2023 là 4.529 người).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán năm:** Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các nguyên tắc phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. **Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Các công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty và các công ty con trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Công ty dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Lãi hoặc lỗ phát sinh từ sự kiện này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Công ty và các công ty con vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần chênh lệch còn lại giữa giá phí khoản đầu tư và phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con. Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Các công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Công ty và các công ty con có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Công ty và các công ty con được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Công ty và các công ty con, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Công ty và các công ty con phải chia sẽ vượt quá lợi ích của Công ty và các công ty con trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty và các công ty con có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch, số dư trong nội bộ Công ty và các công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Công ty và các công ty con tại công ty liên kết.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (không quá 3 tháng), tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty và các công ty con nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Đối với chứng khoán niêm yết, có giao dịch trên thị trường, giá thị trường của chứng khoán được xác định theo giá đóng cửa trên sàn giao dịch chứng khoán của ngày giao dịch gần nhất tính đến ngày báo cáo. Đối với chứng khoán chưa niêm yết, khoản dự phòng giảm giá đầu tư được lập nếu đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ và được xác định bằng phần chênh lệch giữa giá gốc khoản đầu tư và vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư theo tỷ lệ mà Công ty và các công ty con sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Sau khi dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên hoặc đơn vị nhận đầu tư tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia thì dự phòng giảm giá đầu tư sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty và các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- ***Phải thu khách hàng:*** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty, Công ty con và người mua là đơn vị không cùng tập đoàn với Công ty và Công ty con, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- ***Phải thu khác:*** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; các khoản phải thu về cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý,...).

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và Công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của dự án bất động sản bao gồm chi phí quyền sử dụng đất, cải tạo đất và chi phí xây dựng. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: tính theo phương pháp đích danh đối với dự án bất động sản, xe ô tô, xe gắn máy và bình quân giá quyền đối với các khoản mục hàng tồn kho khác.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định hữu hình***Nguyên giá***

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ tại thời điểm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

<u>Nhóm TSCĐ</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 42 năm
Máy móc thiết bị	2 - 10 năm
Phương tiện vận tải	5 - 6 năm
Tài sản cố định khác	3 - 5 năm

7. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc bảo đảm quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 20 đến 50 năm.

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 5 năm.

8. Nguyên tắc kế toán bất động sản đầu tư cho thuê**Nguyên giá**

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhóm bất động sản đầu tư	Số năm
Quyền sử dụng đất	18 – 50 năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 45 năm

9. Nguyên tắc kế toán xây dựng cơ bản dở dang

Các dự án đang được xây dựng và phát triển cho mục đích sử dụng hỗn hợp trong tương lai như tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản để bán (hàng tồn kho) được phân loại là xây dựng cơ bản dở dang và được thể hiện theo nguyên giá, cho đến khi việc xây dựng hoặc phát triển được hoàn thành hoặc nguyên giá được xác định một cách đáng tin cậy cho các tài sản này, tại thời điểm đó chúng được phân loại và sau đó được ghi nhận là tài sản cố định, bất động sản đầu tư hoặc hàng tồn kho, như được trình bày trong các chính sách kế toán ở các thuyết minh tương ứng.

Tất cả các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua và phát triển một dự án, chi phí phát sinh cho quyền sử dụng đất thuê, và tất cả chi phí vốn sau đó cho việc phát triển dự án đủ điều kiện là chi phí mua được vốn hóa.

Chi phí vay được vốn hóa nếu liên quan trực tiếp đến việc mua, xây dựng hay sản xuất một tài sản đủ điều kiện vốn hóa. Việc vốn hóa chi phí vay bắt đầu khi các hoạt động cần thiết trong việc chuẩn bị tài sản đang được tiến hành và các chi phí cho việc đầu tư xây dựng và chi phí vay bắt đầu phát sinh. Việc vốn hóa chi phí vay sẽ chấm dứt khi tài sản hầu như đã trong trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc vốn hóa bị tạm ngưng khi việc xây dựng hay sản xuất tài sản đủ điều kiện vốn hóa bị tạm ngưng. Tỷ lệ vốn hóa được tính bằng cách tham chiếu đến lãi suất thực tế phải trả trên các khoản vay cho mục đích phát triển dự án, hoặc phần của chi phí phát triển dự án được tài trợ bởi khoản vay chung, được phân bổ dựa trên lãi suất trung bình.

10. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Công ty và các công ty con ghi nhận phần vốn góp nhận được từ các bên đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh là phải trả khác và phần vốn góp của Công ty và các công ty con vào các đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh là phải thu khác. Đối với các hợp đồng chia sản phẩm và lợi nhuận mà Công ty và các công ty con không kiểm soát dự án, thu nhập phát sinh từ các hợp đồng này được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo hợp đồng thỏa thuận giữa các bên.

11. Nguyên tắc kế toán thuế**a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

b) Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại là khoản thuế TNDN sẽ được hoàn lại trong tương lai được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế, ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai có lợi nhuận tính thuế để sử dụng các chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây cũng được xem xét lại và được ghi nhận – nếu chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại này.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hoặc nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả

Thuế TNDN hoãn lại phải trả là khoản thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai, được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và thuế suất thuế TNDN.

Bù trừ

Khi lập và trình bày báo cáo tài chính, tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả chỉ được bù trừ với điều kiện các tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả này có liên quan đến việc tính thuế TNDN được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

c) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

12. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**Chi phí đất trả trước**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty và các công ty con đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty và các công ty con nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với giá trị của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng.

Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác chủ yếu bao gồm chi phí cải tạo, sửa chữa, thuê văn phòng,... và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng.

13. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: Phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ,...).

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 30/6/2024 theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

14. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

15. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**Ghi nhận chi phí đi vay**

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

Chi phí đi vay được vốn hóa

Chi phí đi vay phát sinh từ khoản vay riêng có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng, bao gồm các khoản: Chi phí tiền lương, chi phí lãi vay, phí kiểm toán, phí tham gia hội nghị, học tập,...

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả

- *Phải trả tiền điện, nước, điện thoại, phí kiểm toán, phí tham gia hội nghị, học tập:* Căn cứ Giấy báo thanh toán của đơn vị cung cấp dịch vụ hoặc hợp đồng kinh tế đã ký với nhà cung cấp.
- *Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp vay trả lãi sau:* Căn cứ số dư nợ gốc, thời hạn, lãi suất áp dụng.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thoả mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập kỳ này so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi Công ty nhận được tiền khách hàng trả trước liên quan đến các khoản sau: Khách hàng trả trước tiền thuê tài sản; Khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ và ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ, căn cứ thời gian, kỳ hạn của số tiền nhận trước.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần tiền nhận được cao hơn mệnh giá của cổ phiếu phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi các ảnh hưởng về thuế được ghi giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

b) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án phát hành đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỷ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu mua lại và giá trị thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

c) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng hóa***

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Dịch vụ cung cấp chủ yếu bao gồm sửa chữa và bảo trì xe ô tô và xe gắn máy. Doanh thu từ các dịch vụ cung cấp được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản trong các hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản ưu đãi cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

21. Doanh thu hoạt động tài chính***Thu nhập lãi tiền gửi và cho vay***

Thu nhập lãi tiền gửi và cho vay được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi nhận được thông báo khớp lệnh của các giao dịch chứng khoán từ Trung tâm Lưu Ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc khi hoàn thành thỏa thuận chuyển giao của tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia được xác lập. Cổ tức cổ phần không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức và lợi nhuận được chia nhận được liên quan đến giai đoạn trước ngày mua lại khoản đầu tư được ghi giảm giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư.

22. Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản ưu đãi đi thuê đã nhận được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

23. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong năm (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán bao gồm: Khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối kỳ tài chính (chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay nhỏ hơn số đã lập năm trước); Trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho; Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn. Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong năm.

25. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Chi phí bán hàng bao gồm các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí tiền lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, khấu hao TSCĐ phục vụ bán hàng; chi phí quảng cáo sản phẩm, chi phí khuyến mại, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng,...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

26. Lãi trên cổ phiếu

Công ty và các công ty con trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

27. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Bộ phận chính yếu của Công ty và các công ty con là bộ phận kinh doanh. Công ty và các công ty con hoạt động một khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.

Báo cáo bộ phận được trình bày ở Thuyết minh số VII.3.

28. Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở Thuyết minh số VII.2.

29. Giao dịch khác trong kỳ

Trong kỳ, Công ty con của Công ty (Công ty Cổ phần Bến Thành Ô tô, Công ty sở hữu gián tiếp 27,07% lợi ích) đã đầu tư thêm 1% tỷ lệ sở hữu trong Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh dẫn đến tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty này tăng từ 50% lên 51% và Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh trở thành công ty con gián tiếp của Công ty. Lợi thế thương mại phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh này như sau:

	Giá trị
Tài sản thuần có thể xác định được của Bến Thành Tây Ninh	30.834.365.178
Tỷ lệ lợi ích của Công ty trong tài sản thuần của bên bị mua	13,80%
Tài sản thuần được hợp nhất	4.256.270.932
Giá phí hợp nhất kinh doanh (theo giá trị phần lợi ích của Công ty mẹ bỏ ra)	8.282.196.000
Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh V.13)	4.025.925.068

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	17.547.454.315	15.906.532.715
Tiền gửi ngân hàng	270.640.069.766	339.940.296.251
Tiền đang chuyển	3.924.257	4.526.410
Cộng	288.191.448.338	355.851.355.376
Các khoản tương đương tiền	67.713.066.693	87.012.581.697
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	355.904.515.031	442.863.937.073

Tại ngày 30/6/2024, các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc đến ngày đáo hạn không quá 3 tháng và hưởng lãi suất năm từ 1,5% đến 3,2% (tại ngày 31/12/2023 là từ 1,9% đến 5,1%).

Thông tin về các khoản tương đương tiền được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Thuyết minh số V.20.3.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

B09a-DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ 01/01/2024 đến 30/6/2024

2. Các khoản đầu tư tài chính**2.1 Chứng khoán kinh doanh**

	Số cuối kỳ				Số đầu kỳ			
	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Chứng khoán kinh doanh niêm yết								
Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh	1.350.000	13.500.000.000	(7.560.000.000)	5.940.000.000	1.350.000	13.500.000.000	(7.830.000.000)	5.670.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	771	2.052.543	-	10.331.400	771	2.052.543	-	7.710.000
Chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết								
Công ty Cổ phần Du lịch Bến Thành - Non Nước	1.477.294	14.772.940.000	(7.926.098.581)	(*)	1.477.294	14.772.940.000	(7.926.098.581)	(*)
Cộng		28.274.992.543	(15.486.098.581)			28.274.992.543	(15.756.098.581)	

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý do các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường, Chế độ kế toán doanh nghiệp và Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

<i>Ngắn hạn</i>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn với kỳ hạn gốc trên 3 tháng và dưới 1 năm (*)	120.892.856.176	129.346.400.956
Cộng	120.892.856.176	129.346.400.956

(*) Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,8%/năm đến 6,8%/năm (tại ngày 31/12/2023: 3%/năm đến 7,8%/năm). Thông tin về các khoản Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được thể chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Thuyết minh số V.20.3.

<i>Dài hạn</i>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Trái phiếu dài hạn	3.000.000.000	3.000.000.000
Cộng	3.000.000.000	3.000.000.000

Toàn bộ trái phiếu nắm giữ được thể chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty. Chi tiết tại thuyết minh V.20.3.

2.3 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Phải thu cho vay ngắn hạn các cá nhân khác	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty cổ phần Du lịch Bến Thành - Non Nước	2.500.000.000	2.500.000.000
Cộng	7.500.000.000	7.500.000.000
Trong đó:		
Phải thu cho vay ngắn hạn các bên liên quan (xem Thuyết minh số VII.2)	-	2.500.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho kỳ tài chính từ 01/01/2024 đến 30/6/2024

B09a-DN/HN

2.4 Đầu tư vào công ty liên kết

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn	29.106.059.000	67.824.344.359	29.106.059.000	70.284.372.926
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	16.925.119.945	29.879.044.631	16.925.119.945	33.596.266.403
Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu	19.200.000.000	164.413.211.998	19.200.000.000	157.461.382.035
Công ty Cổ phần Đầu tư Savico	64.000.000.000	68.851.416.176	64.000.000.000	67.082.986.920
Công ty Cổ phần Dana	6.040.500.000	55.608.132.817	6.040.500.000	53.827.244.106
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn	3.600.000.000	825.396.188	3.600.000.000	650.208.942
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	10.000.000.000	18.683.536.588	10.000.000.000	14.349.852.739
Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	15.000.000.000	21.871.662.024	15.000.000.000	23.634.233.081
Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	-	-	12.500.000.000	16.639.555.556
Công ty TNHH Savico Quảng Nam	6.500.000.000	6.288.653.678	6.500.000.000	6.359.781.664
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	8.750.000.000	14.735.950.227	8.750.000.000	15.574.857.864
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm	10.000.000.000	10.305.625.365	10.000.000.000	10.729.853.372
Công ty Cổ phần Đầu tư Tri Thức Tương Lai	37.703.000.000	37.703.000.000	37.703.000.000	37.703.000.000
Cộng	226.824.678.945	496.989.974.049	239.324.678.945	507.893.595.608

2.5 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Thái Bình Dương	14.000.000.000	-	14.000.000.000	-
Công ty Bảo hiểm Toàn Cầu	6.300.000.000	-	6.300.000.000	-
Công ty Cổ phần Ô tô Bình Thuận	3.750.000.000	-	3.750.000.000	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh	488.800.000	(376.456.778)	488.800.000	(376.456.778)
Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long	92.779.924	-	92.779.924	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Nền tảng ETC	38.000.000.000	-	-	-
Cộng	62.631.579.924	(376.456.778)	24.631.579.924	(376.456.778)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Các khách hàng liên quan đến bán hàng hóa	520.065.566.005	665.739.299.840
Các khách hàng liên quan đến cho thuê	20.743.330.922	17.927.803.221
Các khách hàng liên quan đến chuyển nhượng bất động sản	6.250.000.000	6.250.000.000
Các khách hàng khác	99.377.737.702	79.512.218.725
Cộng	646.436.634.629	769.429.321.786
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan	10.421.149.909	24.022.640.008

Được trình bày tại Thuyết minh số VII.2

Thông tin về các khoản Phải thu ngắn hạn của khách hàng được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Thuyết minh số V.20.3.

4. Trả trước cho người bán

4.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Trả trước tiền thuê đất, mặt bằng	91.573.305.880	78.982.350.000
Trả trước tiền mua hàng hóa	123.846.789.710	20.951.060.000
Trả trước tiền mua cổ phần	73.000.000.000	-
Các đối tượng khác	52.970.822.688	75.778.540.883
Cộng	341.390.918.278	175.711.950.883
Trả trước cho người bán ngắn hạn là bên liên quan	117.497.830.095	14.738.321.513

Được trình bày tại Thuyết minh số VII.2

4.2 Trả trước cho người bán dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Trả trước tiền thuê nhà xưởng	2.343.000.000	2.442.000.000
Trả trước tiền thuê đất, mặt bằng	104.012.582.119	-
Cộng	106.355.582.119	2.442.000.000

5. Phải thu khác**5.1 Phải thu khác ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đặt cọc cho kinh doanh xe đã qua sử dụng thay cho khách hàng	256.940.948.510	227.742.362.457
Cổ tức phải thu	28.200.000.000	28.200.000.000
Khoản hỗ trợ từ nhà cung cấp	29.223.692.338	103.485.656.037
Tạm ứng cho người lao động	43.560.564.849	33.637.411.189
Đặt cọc, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	12.434.925.094	12.124.274.799
Hợp đồng hợp tác đầu tư	793.350.000.000	620.000.000.000
Lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư	27.874.684.929	16.801.616.438
Phải thu khác	61.865.508.547	40.906.847.217
Cộng	1.253.450.324.267	1.082.898.168.137
Trong đó:		
Phải thu khác ngắn hạn là bên liên quan	30.469.528.427	43.843.836.665
Được trình bày tại Thuyết minh số VII.2		

5.2 Phải thu khác dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu từ các hợp đồng hợp tác kinh doanh đối với các đối tác khác	303.071.551.761	316.036.571.617
Đặt cọc, ký quỹ, ký cược dài hạn	116.613.554.610	111.132.952.569
Các khoản phải thu dài hạn khác	5.829.294.892	16.338.665.781
Cộng	425.514.401.263	443.508.189.967
Trong đó:		
Phải thu khác dài hạn là bên liên quan	134.914.421.352	192.414.421.352
Được trình bày tại Thuyết minh số VII.2		

Thông tin về các khoản Phải thu khác được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Thuyết minh số V.20.3.

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	2.537.018.182	-	1.734.981.819	-
Vật liệu và phụ tùng thay thế	19.766.047.840	(24.785.221)	20.548.224.091	(26.705.803)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	92.556.433.477	-	87.981.141.150	-
Thành phẩm	2.073.903.040	-	2.323.990.876	-
Hàng hóa	1.590.759.854.240	(2.008.084.104)	1.165.178.892.777	(2.405.343.570)
Hàng gửi đi bán	10.953.020	-	10.953.020	-
Cộng	1.707.704.209.799	(2.032.869.325)	1.277.778.183.733	(2.432.049.373)

(*) Chi tiết số dư Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dự án Khu dân cư Nam Cầu Cẩm Lệ	69.319.892.349	69.319.892.349
Dự án Khu nhà ở Tam Bình - Hiệp Bình Phước	1.115.331.902	1.070.532.952
Khác	22.121.209.226	17.590.715.849
Cộng	92.556.433.477	87.981.141.150

Thông tin về Hàng tồn kho được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Thuyết minh số V.20.3.

7. Chi phí trả trước

7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí thuê văn phòng và thuê nhà	3.306.551.235	2.087.100.551
Công cụ và dụng cụ	10.841.442.324	12.159.197.500
Chi phí thuê đất trả trước	4.842.815.064	4.209.545.459
Chi phí sửa chữa tài sản	909.845.767	1.233.325.801
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	15.705.956.537	13.188.022.688
Cộng	35.606.610.927	32.877.191.999

7.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí cải tạo, sửa chữa, di dời tài sản	20.429.117.049	20.311.831.456
Chi phí thuê đất, thuê mặt bằng trả trước	26.151.767.086	10.690.380.783
Công cụ và dụng cụ	15.537.464.028	20.173.686.771
Các chi phí trả trước dài hạn khác	16.998.370.491	15.278.454.798
Cộng	79.116.718.654	66.454.353.808

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho kỳ tài chính từ 01/01/2024 đến 30/6/2024

B09a-DN/HN

8. Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	875.456.340.087	255.081.762.289	201.983.412.270	9.120.329.608	1.341.641.844.254
Tăng do hợp nhất kinh doanh	23.212.728.231	11.955.616.332	7.448.876.362	-	42.617.220.925
Phân loại lại	4.345.853.262	(453.667.900)	(3.934.994.529)	42.809.167	-
Mua sắm mới	4.329.278.619	10.467.492.639	81.076.812.875	5.430.089.030	101.303.673.163
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	46.260.216.380	-	-	-	46.260.216.380
Tặng khác	-	-	28.032.358	88.215.000	116.247.358
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(107.843.755)	(2.338.598.345)	-	(99.645.455)	(2.546.087.555)
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.408.882.325)	(55.345.939.575)	-	(57.754.821.900)
Giảm khác	-	(40.900.000)	(675.334.528)	-	(716.234.528)
Số dư cuối kỳ	953.496.572.824	272.262.822.690	230.580.865.233	14.581.797.350	1.470.922.058.097
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	324.216.280.598	158.338.670.507	53.089.722.800	3.517.291.665	539.161.965.570
Tăng do hợp nhất kinh doanh	4.240.662.628	8.197.505.705	1.281.114.155	-	13.719.282.488
Khấu hao trong kỳ	29.084.229.094	12.867.907.549	16.647.697.575	1.136.431.318	59.736.265.536
Phân loại lại	(511.821.579)	(917.335.546)	1.482.000.777	(52.843.652)	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(17.973.960)	(237.896.877)	-	(38.457.628)	(294.328.465)
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.380.194.960)	(15.029.652.514)	-	(17.409.847.474)
Giảm khác	(14.904.224)	(20.667.275)	(8.987.322)	(51.849.685)	(96.408.506)
Số dư cuối kỳ	356.996.472.557	175.847.989.103	57.461.895.471	4.510.572.018	594.816.929.149
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	551.240.059.489	96.743.091.782	148.893.689.470	5.603.037.943	802.479.878.684
Tại ngày cuối kỳ	596.500.100.267	96.414.833.587	173.118.969.762	10.071.225.332	876.105.128.948

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng tại ngày 30/6/2024 là:
 Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng tại ngày 31/12/2023 là:
 Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình được thể chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại ngày 30/6/2024 là:
 Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình được thể chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại ngày 31/12/2023 là:

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho kỳ tài chính từ 01/01/2024 đến 30/6/2024

B09a-DN/HN

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn	Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	29.307.299.091	55.683.988.140	31.462.311.507	116.453.598.738
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	7.657.594.854	322.272.000	7.979.866.854
Tăng trong kỳ	-	-	562.933.672	562.933.672
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	29.307.299.091	63.341.582.994	32.347.517.179	124.996.399.264
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	-	10.875.541.410	9.549.091.247	20.424.632.657
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	956.580.199	231.514.680	1.188.094.879
Khấu hao trong kỳ	-	573.336.684	1.738.463.019	2.311.799.703
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	12.405.458.293	11.519.068.946	23.924.527.239

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày đầu kỳ	29.307.299.091	44.808.446.730	21.913.220.260	96.028.966.081
Tại ngày cuối kỳ	29.307.299.091	50.936.124.701	20.828.448.233	101.071.872.025

Nguyên giá TSCĐ Vô hình đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng tại ngày 30/6/2024 là:

Nguyên giá TSCĐ Vô hình đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng tại ngày 31/12/2023 là:

Giá trị còn lại của TSCĐ Vô hình được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại ngày 30/6/2024 là:

Giá trị còn lại của TSCĐ Vô hình được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại ngày 31/12/2023 là:

10.710.879.025 VND
 10.556.045.689 VND
 73.582.292.445 VND
 74.115.745.821 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho kỳ tài chính từ 01/01/2024 đến 30/6/2024

B09a-DN/HN

10. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn	Quyền sử dụng đất xác định thời hạn	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
NGUYỄN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	5.107.878.273	63.599.169.277	878.395.760.755	947.102.808.305
Tặng do hợp nhất	-	-	-	-
Mua mới trong kỳ	-	-	6.321.703.359	6.321.703.359
Chuyển từ TSCD chủ sở hữu sang BDSĐT	-	-	2.546.087.555	2.546.087.555
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	5.107.878.273	63.599.169.277	887.263.551.669	955.970.599.219

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư đầu kỳ	-	19.910.495.430	279.287.874.281	299.198.369.711
Tặng do hợp nhất	-	-	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	661.949.604	11.547.563.090	12.009.512.694
Chuyển từ TSCD chủ sở hữu sang BDSĐT	-	-	294.328.465	294.328.465
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	20.572.445.034	290.929.765.836	311.502.210.870

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Số dư đầu kỳ	5.107.878.273	43.688.673.847	599.107.886.474	647.904.438.594
Số dư cuối kỳ	5.107.878.273	43.026.724.243	596.333.785.833	644.468.388.349

Nguyên giá bất động sản đầu tư đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng tại ngày 30/6/2024 là:

Nguyên giá bất động sản đầu tư đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng tại ngày 31/12/2023 là:

Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại ngày 30/6/2024 là:

Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại ngày 31/12/2023 là:

61.663.261.195 VND
61.663.261.195 VND
504.240.820.039 VND
505.791.801.954 VND

11. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị
Nguyên giá	
Tại ngày 01/01/2024	13.765.114.987
Thuê tài chính trong kỳ	-
Tại ngày 30/6/2024	13.765.114.987
Giá trị hao mòn	
Tại ngày 01/01/2024	439.416.725
Khấu hao trong năm	688.255.740
Tại ngày 30/6/2024	1.127.672.465
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2024	13.325.698.262
Tại ngày 30/6/2024	12.637.442.522

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dự án 104 Phố Quang	267.398.040.345	267.398.040.345
Dự án Mercure, Sơn Trà, Đà Nẵng	99.602.542.431	96.264.058.194
Các công trình khác	35.391.057.232	61.341.528.557
Cộng	402.391.640.008	425.003.627.096

Thông tin về Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Thuyết minh số V.20.3.

13. Lợi thế thương mại

	VND
Nguyên giá	
Số đầu kỳ	151.020.356.410
Tăng trong kỳ	4.025.925.068
Giảm trong kỳ	-
Số cuối kỳ	155.046.281.478
Giá trị phân bổ	
Số đầu kỳ	11.844.519.033
Tăng trong kỳ	7.661.665.948
Giảm trong kỳ	-
Số cuối kỳ	19.506.184.981
Giá trị còn lại	
Số đầu kỳ	139.175.837.377
Số cuối kỳ	135.540.096.497

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ cuối kỳ	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ đầu kỳ
Phải trả nhà cung cấp hãng xe Ford	53.990.434.800	38.778.364.225
Phải trả nhà cung cấp hãng xe Hino	11.576.103.628	7.941.036.856
Phải trả nhà cung cấp hãng xe Hyundai	90.071.148.457	53.314.058.082
Phải trả nhà cung cấp hãng xe Toyota	6.773.143.120	5.695.801.235
Phải trả nhà cung cấp hãng xe Isuzu	48.934.790.692	75.983.124.302
Phải trả nhà cung cấp hãng xe Nissan	22.133.795.140	11.209.567.247
Các nhà cung cấp khác	101.229.154.262	165.437.288.513
Cộng	334.708.570.099	358.359.240.460
<i>Trong đó:</i>		
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan	2.981.386.913	26.528.034.775
Được trình bày tại Thuyết minh số VII.2		

15. Người mua trả tiền trước**15.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ứng trước của khách hàng mua xe	172.093.439.710	84.778.717.181
Ứng trước của khách hàng thuê trung tâm thương mại	12.458.316.332	11.531.973.760
Ứng trước của khách hàng khác	13.282.715.430	17.997.215.088
Cộng	197.834.471.472	114.307.906.029
<i>Trong đó:</i>		
Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan	713.777.174	1.885.907.353
Được trình bày tại Thuyết minh số VII.2		

15.2 Người mua trả tiền trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ứng trước của khách hàng mua xe	8.431.044.084	14.550.260.040
Ứng trước của khách hàng dịch vụ	6.713.434.597	-
Cộng	15.144.478.681	14.550.260.040

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho kỳ tài chính từ 01/01/2024 đến 30/6/2024

B09a-DN/HN

16. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ		
	Phải thu 31/12/2023	Phải nộp 31/12/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Tăng do hợp nhất	Phải thu 30/6/2024	Phải nộp 30/6/2024
- Thuế GTGT đầu ra	-	41.450.482.267	58.155.079.052	89.430.364.040	-	-	10.175.197.279
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	1.749.910.271	1.749.910.271	-	-	-
- Thuế xuất nhập khẩu	-	-	76.229.353	76.229.353	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.906.259.864	21.116.045.367	11.289.657.102	16.847.022.312	27.541.070	4.983.606.309	15.663.567.672
- Thuế thu nhập cá nhân	253.872.768	11.901.043.619	28.441.648.031	34.740.071.488	49.778.880	289.000.546	5.687.526.820
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	5.455.370.270	6.047.319.361	9.895.120.731	12.062.600.783	-	5.599.005.920	4.023.474.959
- Phí, lệ phí và các khoản khác	15.352.740	75.114.913	1.937.871.761	2.017.077.501	-	20.443.567	1.000.000
Cộng	10.630.855.642	80.590.005.527	111.545.516.301	156.923.275.748	77.319.950	10.892.056.342	35.550.766.730

17. Chi phí phải trả**17.1 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Lương và các chi phí có liên quan	8.060.372.377	13.730.630.060
Chi phí đào tạo	3.870.054.617	3.699.079.983
Chi phí dự phòng sửa chữa, cải tạo	6.284.340.950	6.000.000.000
Chi phí lãi vay	1.659.332.720	4.941.292.964
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	36.253.143.468	26.196.584.023
Cộng	56.127.244.132	54.567.587.030

17.2 Chi phí phải trả dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Lãi hợp tác đầu tư	15.397.723.561	-
Cộng	15.397.723.561	-

18. Doanh thu chưa thực hiện**18.1 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Doanh thu cho thuê bất động sản nhận trước	9.010.289.519	7.524.246.209
Doanh thu chưa thực hiện từ hoạt động bán hàng có điều kiện	8.067.744.172	7.328.781.383
Doanh thu hoãn lại hoạt động đầu tư tài chính	16.443.747.649	16.443.747.649
Cộng	33.521.781.340	31.296.775.241

18.2 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Doanh thu cho thuê bất động sản nhận trước	41.787.999.995	45.023.199.995
Doanh thu chưa thực hiện từ hoạt động bán hàng có điều kiện	8.119.043.911	8.328.482.705
Cộng	49.907.043.906	53.351.682.700

19. Phải trả khác**19.1 Phải trả ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Khoản góp vốn nhận được từ đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh	5.351.930.536	25.500.000.000
Phí bảo hiểm thu hộ các đại lý bảo hiểm	7.859.739.123	6.953.504.786
Cổ tức phải trả	208.471.620	3.808.471.620
Trích quỹ hoạt động cho HĐQT và Ban Kiểm soát	4.189.435.332	3.670.049.397
Khoản thù lao cán bộ quản lý các đơn vị thành viên	8.076.557.614	7.528.206.770
Nhận đặt cọc từ các hợp đồng cho thuê, kinh doanh xe ô tô	32.817.045.362	15.778.289.941
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	53.794.943.938	61.521.796.580
Cộng	112.298.123.525	124.760.319.094

Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan

Được trình bày tại Thuyết minh số VII.2

19.2 Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Nhận đặt cọc dài hạn từ các hợp đồng cho thuê	53.619.917.293	61.452.017.711
Khoản vốn góp nhận được từ đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh	982.767.096.701	984.592.359.701
Phải trả tiền thuê đất	9.394.283.998	8.848.238.452
Phải trả dài hạn khác	5.483.185.355	8.290.841.999
Cộng	1.051.264.483.347	1.063.183.457.863

Phải trả dài hạn khác là các bên liên quan

Được trình bày tại Thuyết minh số VII.2

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

B09a-DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ 01/01/2024 đến 30/6/2024

20. Vay và nợ thuê tài chính

20.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu kỳ		Tăng do hợp nhất	Trong kỳ		Số cuối kỳ
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Giá trị/Số có khả năng trả nợ		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	
Vay ngắn hạn	1.916.866.229.677	76.916.432.905		6.384.016.150.398	6.192.828.253.596	2.184.970.559.384
Ngân hàng 1	391.544.030.501	19.391.582.905		2.147.934.865.710	1.845.310.902.879	713.559.576.237
Ngân hàng 2	706.593.052.656	4.446.000.000		1.989.620.975.790	2.047.354.605.951	653.305.422.495
Ngân hàng 3	706.092.468.785	53.078.850.000		1.960.463.174.878	2.002.506.966.341	717.127.527.322
Ngân hàng 4	1.073.662.435	-		-	1.073.662.435	-
Ngân hàng 5	15.933.399.000	-		25.969.098.000	35.654.444.750	6.248.052.250
Ngân hàng 6	42.442.150.000	-		6.957.340.000	42.442.150.000	6.957.340.000
Ngân hàng 7	1.797.135.450	-		-	1.797.135.450	-
Ngân hàng 10	30.949.684.570	-		11.723.248.700	42.672.933.270	-
Ngân hàng 12	10.191.646.280	-		165.847.447.320	106.365.452.520	69.673.641.080
Đối tượng khác	10.249.000.000	-		75.500.000.000	67.650.000.000	18.099.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	64.496.522.693	-		43.198.390.784	41.951.320.526	65.743.592.951
Ngân hàng 1	10.866.570.210	-		7.185.759.164	10.724.490.210	7.327.839.164
Ngân hàng 2	9.820.584.620	-		4.806.191.638	5.374.392.982	9.252.383.276
Ngân hàng 3	6.991.355.686	-		5.569.000.002	5.043.155.686	7.517.200.002
Ngân hàng 4	173.400.000	-		86.700.000	86.700.000	173.400.000
Ngân hàng 5	30.179.750.000	-		19.873.500.000	16.245.000.000	33.808.250.000
Ngân hàng 8	4.218.462.177	-		902.263.338	2.940.095.935	2.180.629.580
Ngân hàng 11	2.246.400.000	-		2.593.142.846	1.537.485.713	3.302.057.133
Ngân hàng 14	-	-		102.504.000	-	102.504.000
Tổ chức tài chính 1	-	-		2.079.329.796	-	2.079.329.796
Cộng	1.981.362.752.370	76.916.432.905		6.427.214.541.182	6.234.779.574.122	2.250.714.152.335

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ 01/01/2024 đến 30/6/2024

B09a-DN/HN

20.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Tăng do hợp nhất	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	
Ngân hàng 1	25.134.059.910	394.685.214	-	8.802.852.197	16.725.892.927
Ngân hàng 2	68.908.237.846	-	-	10.023.753.071	58.884.484.775
Ngân hàng 3	45.236.948.462	-	1.406.488.000	15.166.848.394	31.476.588.068
Ngân hàng 4	1.003.500.000	-	-	584.450.000	419.050.000
Ngân hàng 5	411.597.750.000	-	-	19.873.500.000	391.724.250.000
Ngân hàng 8	6.116.490.278	-	-	2.248.691.894	3.867.798.384
Ngân hàng 11	936.000.000	-	2.382.142.846	2.593.142.846	725.000.000
Ngân hàng 14	-	-	410.000.000	102.504.000	307.496.000
Tổ chức tài chính 1	10.336.224.815	-	-	3.219.691.878	7.116.532.937
Đối tượng khác	155.000.000.000	-	259.600.000.000	-	414.600.000.000
Cộng	724.269.211.311	394.685.214	263.798.630.846	62.615.434.280	925.847.093.091

Số dư và giao dịch vay với các bên liên quan được thuyết minh chi tiết tại Thuyết minh VII.2.

20.3 Thông tin của các khoản vay ngắn hạn, dài hạn hiện còn số dư

Các bên cho vay ngắn hạn

Các bên cho vay	Lãi suất/năm
Ngân hàng 1	3,2% - 5,8%
Ngân hàng 2	3% - 5%
Ngân hàng 3	2,8% - 6,8%
Ngân hàng 5	5%
Ngân hàng 6	3,8%
Ngân hàng 12	4,3% - 5,1%
Đối tượng khác	5,5%

Các bên cho vay dài hạn

Các bên cho vay	Lãi suất/năm	Kỳ đáo hạn
Ngân hàng 1	8% - 12,5%	60 tháng
Ngân hàng 2	7,7% - 10,1%	60 - 144 tháng
Ngân hàng 3	7,7% - 10%	24 - 84 tháng
Ngân hàng 4	11,4%	60 tháng
Ngân hàng 5	11%	120 tháng
Ngân hàng 8	11,2% - 11,35%	60 - 84 tháng
Ngân hàng 11	7,26% - 7,43%	24 tháng
Ngân hàng 14	7%	60 tháng
Tổ chức tài chính 1	8%	60 tháng
Đối tượng khác	7,5%	120 tháng

Chi tiết các tài sản dùng đảm bảo khoản vay như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.250.000.000	11.885.000.000
Phải thu khách hàng	80.332.988.562	136.521.182.623
Hàng tồn kho	626.384.174.265	505.203.151.511
Ký quỹ ký cược	-	1.550.000.000
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình	342.287.580.968	366.092.013.435
Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình	73.582.292.445	74.115.745.821
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	31.721.619.392
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	504.240.820.039	505.791.801.954
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn	46.885.587.145	72.396.833.083
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - dài hạn	3.000.000.000	3.000.000.000
Khoản đầu tư vào Công ty con trong tập đoàn	499.900.000.000	499.900.000.000
Cộng	2.204.863.443.424	2.208.177.347.819

Các khoản cho vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Trong vòng một năm	65.743.592.951	68.239.919.983
Trong năm thứ hai	64.992.665.679	72.132.057.692
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	145.616.419.242	208.040.359.939
Sau năm năm	715.238.008.170	440.353.396.390
Cộng	991.590.686.042	788.765.734.004
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	65.743.592.951	68.239.919.983
Số phải trả sau 12 tháng	925.847.093.091	720.525.814.021

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

B09a-DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ 01/01/2024 đến 30/6/2024

21. Vốn chủ sở hữu

21.1 Thay đổi vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư tại ngày đầu năm trước	333.205.320.000	234.597.348.871	163.230.789.000	(361.306.726)	34.888.551.465	885.990.346.580	804.118.371.606	2.455.669.420.796
Phát hành vốn cổ phần	333.100.320.000	(230.000.000.000)	-	-	-	(103.100.320.000)	-	-
Tăng/giảm do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	(1.854.700.413)	75.553.960.527	73.699.260.114
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	28.617.728.955	15.814.212.598	44.431.941.553
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(33.310.032.000)	(97.848.451.890)	(131.158.483.890)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(3.564.995.325)	(3.458.950.939)	(7.023.946.264)
Tăng vốn vào công ty con từ lợi nhuận chưa phân phối	-	-	39.269.000.000	-	-	(39.269.000.000)	(33.131.000.000)	(33.131.000.000)
Góp vốn từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	35.556.500.000	35.556.500.000
Tặng/Giảm khác	-	-	-	-	(128.411.650)	12.238.558.675	(10.223.122.337)	1.887.024.688
Số dư cuối năm trước	666.305.640.000	4.597.348.871	202.499.789.000	(361.306.726)	34.760.139.815	745.747.586.472	786.381.519.565	2.439.930.716.997
Số dư đầu kỳ này	666.305.640.000	4.597.348.871	202.499.789.000	(361.306.726)	34.760.139.815	745.747.586.472	786.381.519.565	2.439.930.716.997
Tặng/giảm do mua công ty con	-	-	2.500.000.000	-	-	86.564.267	15.831.100.114	18.417.664.381
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	45.657.368.479	48.929.121.089	94.586.489.569
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(33.310.032.000)	(55.514.827.575)	(88.824.859.575)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(534.481.378)	(853.421.446)	(1.387.902.824)
Tăng vốn vào công ty con từ lợi nhuận chưa phân phối	-	-	5.200.000.000	-	-	(2.707.000.000)	(7.293.000.000)	(4.800.000.000)
Góp vốn từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	315.057.500.000	315.057.500.000
Thay đổi tỷ lệ sở hữu công ty con	-	-	-	-	-	19.038.947.148	(19.038.947.148)	-
Tặng/Giảm khác	-	-	-	-	-	7.976.422.480	(4.207.376.677)	3.769.045.803
Số dư cuối kỳ này	666.305.640.000	4.597.348.871	210.199.789.000	(361.306.726)	34.760.139.815	781.955.375.469	1.079.291.667.922	2.776.748.654.351

21.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Vốn góp của các cổ đông	666.200.640.000	99,98%	666.200.640.000	99,98%
Cộng	666.200.640.000	99,98%	666.200.640.000	99,98%
Cổ phiếu quỹ	105.000.000	0,02%	105.000.000	0,02%
Tổng cộng	666.305.640.000	100,00%	666.305.640.000	100,00%

21.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	666.305.640.000	333.205.320.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	333.100.320.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	666.305.640.000	666.305.640.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	33.310.032.000	33.310.032.000

21.4 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	66.630.564	66.630.564
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	66.630.564	66.630.564
- Cổ phiếu phổ thông	66.630.564	66.630.564
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	10.500	10.500
- Cổ phiếu phổ thông	10.500	10.500
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	66.620.064	66.620.064
- Cổ phiếu phổ thông	66.620.064	66.620.064
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

22. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

22.1 Tài sản thuê ngoài

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	177.961.477.784	150.214.017.704
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	627.677.716.770	556.737.715.448
Trên 5 năm	1.356.592.051.654	1.066.290.824.412
Cộng	2.162.231.246.208	1.773.242.557.564

22.2 Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba	369.705.857.815	551.347.625.678
Cộng	369.705.857.815	551.347.625.678

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng hóa	8.402.277.373.956	8.287.301.514.186
Doanh thu cung cấp dịch vụ	934.514.744.470	836.496.267.613
Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư	123.567.055.549	123.901.430.463
Cộng	9.460.359.173.975	9.247.699.212.262
Doanh thu với các bên liên quan	85.428.794.334	53.679.163.177
Được trình bày tại Thuyết minh số VII.2		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này	Kỳ trước
Chiết khấu thương mại	588.190.901	371.726.844
Giảm giá hàng bán	4.866.338.704	563.855.538
Hàng bán bị trả lại	2.033.117.742	611.771.893
Cộng	7.487.647.347	1.547.354.275

3. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn của hàng hoá đã bán	7.996.744.106.651	7.909.978.021.300
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	667.101.302.826	618.951.608.729
Giá vốn cho thuê bất động sản đầu tư	63.730.210.052	52.912.744.621
(Hoàn nhập)/Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(373.679.020)	(3.613.963.458)
Cộng	8.727.201.940.509	8.578.228.411.192

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.733.499.157	6.062.687.344
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.088.600.000	2.488.378.322
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	1.009.161.910	1.833.526.352
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	48.400.000.000	-
Lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư	31.897.624.751	-
Phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	10.860.444.444	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	588.690.796	1.635.837.331
Cộng	99.578.021.058	12.020.429.349

5. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	71.861.327.290	96.223.340.091
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	659.601.250	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	57.552.100	-
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	35.800.000	-
(Hoàn nhập)/Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(270.000.000)	(196.514.926)
Chi phí lãi hợp tác đầu tư	15.397.723.561	-
Chi phí tài chính khác	463.718.908	1.376.079.239
Cộng	88.205.723.109	97.402.904.404

6. Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
Lương và chi phí nhân viên	207.605.102.710	165.020.997.516
Chi phí vật liệu, dụng cụ, đồ dùng	20.351.358.781	11.551.324.761
Chi phí khấu hao TSCĐ	30.881.520.087	25.655.524.545
Hoa hồng bán hàng và bảo hiểm	11.896.052.457	24.879.074.082
Dịch vụ mua ngoài	91.740.546.448	65.448.748.326
Chi phí khác	43.204.770.899	45.406.577.337
Cộng	405.679.351.382	337.962.246.567

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Lương và chi phí nhân viên	143.514.876.941	123.492.493.891
Chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ LTTM	24.946.476.665	16.299.265.331
Dịch vụ mua ngoài	69.712.388.178	65.398.211.512
Chi phí dự phòng	2.283.647.662	-
Chi phí khác	29.081.790.364	31.789.208.053
Cộng	269.539.179.810	236.979.178.787

8. Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Hoa hồng bán hàng nhận được từ đại lý bảo hiểm	154.579.073	29.545.441
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	5.177.972.490	4.962.581.388
Điều chỉnh giảm khoản phạt chậm trả	7.674.917.757	-
Các thu nhập khác	8.813.452.585	9.313.967.411
Cộng	21.820.921.905	14.306.094.240

Thu nhập khác với bên liên quan

Được trình bày tại Thuyết minh số VII.2

	398.236.271	-
--	--------------------	---

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn hàng hóa đã bán	7.981.231.870.049	7.905.790.653.143
Chi phí nhân công và nhân viên	478.570.876.530	400.891.323.050
Chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ LTTM	82.407.499.620	67.046.346.984
Chi phí dịch vụ mua ngoài	259.429.070.703	364.024.959.711
Chi phí khác	605.106.359.290	405.421.721.579
Cộng	9.406.745.676.192	9.143.175.004.467

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	18.436.898.278	17.488.496.722
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	(7.134.996.493)	(180.257.185)
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	11.301.901.785	17.308.239.537

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong năm là chi phí thuế được ghi nhận tương ứng với lỗ được kết chuyển của các công ty con trong tương lai.

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ	45.657.368.479	8.617.583.034
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty mẹ	45.657.368.479	8.617.583.034
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	66.620.064	59.074.698
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	685	146

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được xác định như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu kỳ	66.620.064	33.310.032
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong kỳ	-	25.764.666
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	66.620.064	59.074.698

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ 01/01/2024 đến 30/6/2024.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

2.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Thù lao, tiền lương Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát, và Kế toán trưởng

Trong năm, Công ty đã chi trả thù lao, tiền lương cho các thành viên trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng của Công ty như sau:

Họ tên	Chức danh	Thù lao, tiền lương
Hồ Việt Hà	Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc	900.000.000
Trần Hải Anh	Phó Tổng giám đốc	785.714.286
Ngô Văn Danh	Phó Tổng giám đốc	413.727.000
Trần Thái Sơn	Kế toán trưởng	780.000.000
Hà Tôn Trung Hạnh	Trưởng Ban Kiểm soát	228.000.000

2.2 Các bên liên quan khác

Danh sách các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tasco Auto	Công ty mẹ
Công ty cổ phần Tasco	Công ty mẹ tối cao
Tổng Công ty Bến Thành - TNHH Một Thành Viên	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	Công ty liên kết
Công ty cổ phần Ô tô Bắc Âu	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Savico	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dana	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	Công ty liên kết (trở thành công ty con từ ngày 09/4/2024)
Công ty TNHH Savico Quảng Nam	Công ty liên kết
Công ty CP Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Tri Thức Tương Lai	Công ty liên kết
Công ty TNHH New Energy Holdings	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Sài Gòn	Công ty cùng tập đoàn
Công ty cổ phần VETC	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Ana Services	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Tasco Land	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Tasco BOT	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Tasco 6	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	Công ty cùng tập đoàn
Công ty cổ phần Tasco Nam Thái	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Greenlynk Automotives	Công ty liên kết gián tiếp của Công ty Cổ phần Tasco Auto
Công ty TNHH Toyota Bình Thuận	Công ty con của Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn

Giao dịch với các bên liên quan này trong kỳ như sau:

<i>Bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty Cổ phần Tasco	2.000.031.909	-
Công ty Cổ phần Dana	2.901.715.615	2.628.179.314
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	10.270.019.780	3.962.851.354
Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	11.348.143.045	8.600.660.671
Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh (đến ngày 09/4/2024)	14.283.033.652	24.293.762.966
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	18.370.097.890	10.336.122.997
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm	2.658.096.429	1.317.584.593
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	23.064.710.366	-
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	341.847.382	-
Các bên liên quan khác	191.098.266	2.540.001.282
Cộng	85.428.794.334	53.679.163.177

<i>Mua hàng hóa, dịch vụ</i>	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty TNHH Toyota Bình Thuận	665.427.273	-
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	1.237.045.166	1.729.941.800
Công ty cổ phần Ô tô Bắc Âu	-	2.168.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Savico	2.250.988.051	3.303.316.069
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	3.899.628.909	2.026.971.364
Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	9.191.473.905	10.163.598.921
Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh (đến ngày 09/4/2024)	26.018.676.620	34.506.179.959
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	10.204.060.325	3.165.970.597
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm	639.746.689	76.343.300
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	4.007.975.010	-
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	313.107.066	-
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Sài Gòn	2.250.726.645	-
Công ty Cổ phần Greenlynk Automotives	83.637.321.318	-
Các bên liên quan khác	71.734.626	9.850.490
Cộng	144.387.911.603	57.150.172.500

<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn	3.030.248.500	2.693.133.500
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	6.300.000.000	-
Công ty Cổ phần Dana	3.624.300.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	2.400.000.000	5.250.000.000
Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	2.500.000.000	3.125.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	1.225.000.000	4.375.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm	500.000.000	1.000.000.000
Cộng	19.579.548.500	16.443.133.500

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập khác		
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	373.032.041	-
Các bên liên quan khác	25.204.230	-
Cộng	398.236.271	-
Các khoản cho vay		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn	-	5.000.000.000
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	41.000.000.000	20.000.000.000
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Sài Gòn	10.000.000.000	-
Cộng	51.000.000.000	25.000.000.000
Các khoản đi vay		
Công ty Cổ phần Tasco Auto	334.400.000.000	-
Cộng	334.400.000.000	-
Chuyển tiền hợp tác đầu tư		
Công ty Cổ phần Tasco	132.000.000.000	-
Cộng	132.000.000.000	-
Nhận lại gốc hợp tác đầu tư		
Công ty Cổ phần Tasco Auto	189.500.000.000	-
Cộng	189.500.000.000	-
Doanh thu tài chính (lãi cho vay/hỗ trợ tài chính)		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn	-	54.580.822
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	5.868.493	-
Công ty Cổ phần Tasco Auto	5.201.686.701	-
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Sài Gòn	101.021.918	-
Cộng	5.308.577.112	54.580.822
Chi phí tài chính		
Công ty Cổ phần Tasco Auto	5.295.030.138	-
Công ty TNHH New Energy Holdings	15.397.723.561	-
Cộng	20.692.753.699	-
Chi trả cổ tức		
Tổng Công ty Bến Thành - TNHH Một Thành Viên	13.590.430.000	13.590.430.000
Công ty Cổ phần Tasco Auto	18.017.241.000	18.017.241.000
Cộng	31.607.671.000	31.607.671.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ tài chính:

<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Công ty cổ phần Ô tô Bắc Âu	240.806.483	65.318.926
Công ty Cổ phần Dana	595.610.936	552.589.328
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	568.316.134	1.043.554.214
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Sài Gòn	103.588.324	-
Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	-	11.451.069.859
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	184.984.883	7.524.846.643
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm	245.581.747	199.068.708
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	7.325.586.954	3.075.677.094
Công ty Cổ phần Greenlynk Automotives	1.007.180.430	-
Các bên liên quan khác	149.494.018	110.515.236
Cộng	10.421.149.909	24.022.640.008
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	-	4.000.000.000
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	-	7.410.000
Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	22.000.385	20.598.313
Công ty Cổ phần Greenlynk Automotives	117.294.829.710	10.710.313.200
Tổng Công ty Bến Thành - TNHH Một Thành Viên	181.000.000	-
Cộng	117.497.830.095	14.738.321.513
<i>Phải thu cho vay ngắn hạn</i>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Công ty cổ phần Du lịch Bến Thành - Non Nước (tại 30/6/2024 không còn là bên liên quan)	-	2.500.000.000
Cộng	-	2.500.000.000
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu	28.200.000.000	28.200.000.000
Công ty Cổ phần Tasco Auto	2.229.294.301	15.597.178.082
Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	-	3.412.800
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	40.234.126	43.245.783
Cộng	30.469.528.427	43.843.836.665
<i>Phải thu dài hạn khác</i>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Công ty Cổ phần Đầu tư Savico	2.914.421.352	2.914.421.352
Công ty Cổ phần Tasco Auto	-	189.500.000.000
Công ty Cổ phần Tasco	132.000.000.000	-
Cộng	134.914.421.352	192.414.421.352
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	696.936.742	692.992.694
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Sài Gòn	817.814.344	-
Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	-	19.452.168.187
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	5.829.224	6.032.234.283
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	1.390.000.934	175.500.201
Các bên liên quan khác	70.805.669	175.139.410
Cộng	2.981.386.913	26.528.034.775

<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty cổ phần Ô tô Bắc Âu	-	240.806.483
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	-	100.700.115
Công ty TNHH Savico Quảng Nam	493.300.000	920.000.000
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	217.665.400	622.885.155
Các bên liên quan khác	2.811.774	1.515.600
Cộng	713.777.174	1.885.907.353
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty Cổ phần Tasco Auto	11.019.573.974	7.977.694.521
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	1.175.245.089	1.010.369.105
Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	403.718	118.396.096
Công ty TNHH New Energy Holdings	5.000.000.000	24.200.000.000
Cộng	17.195.222.781	33.306.459.722
<i>Phải trả dài hạn khác</i>	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	1.766.821.500	1.766.821.500
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	230.460.000	21.200.000
Công ty TNHH New Energy Holdings	612.601.000.000	612.601.000.000
Cộng	614.598.281.500	614.389.021.500
<i>Vay ngắn hạn</i>	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty Cổ phần Tasco Auto	16.800.000.000	8.800.000.000
Cộng	16.800.000.000	8.800.000.000
<i>Vay dài hạn</i>	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty Cổ phần Tasco Auto	414.600.000.000	155.000.000.000
Cộng	414.600.000.000	155.000.000.000
<i>Chi phí phải trả dài hạn</i>	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty TNHH New Energy Holdings	15.397.723.561	-
Cộng	15.397.723.561	-

3. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Doanh thu của Công ty được cấu thành bởi các bộ phận chủ yếu gồm: Doanh thu bán hàng, dịch vụ ô tô, doanh thu kinh doanh bất động sản, doanh thu hoạt động tài chính. Chi tiết số liệu về kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài sản của các bộ phận kinh doanh của Công ty trong kỳ như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Cho kỳ tài chính từ 01/01/2024 đến 30/6/2024

B09a-DN/HN

Kết quả hoạt động kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Kinh doanh ô tô	Bất động sản	Dịch vụ tài chính	Tổng cộng
Doanh thu thuần	9.329.304.471.079	123.567.055.549	-	9.452.871.526.628
Thu nhập khác của bộ phận	37.025.390.245	1.203.586.369	84.164.526.941	122.393.503.555
Giá vốn trực tiếp của bộ phận	(8.663.471.730.457)	(63.730.210.052)	-	(8.727.201.940.509)
Chi phí khác trực tiếp của bộ phận	(712.044.096.602)	(51.650.157.699)	270.000.000	(763.424.254.301)
Lợi nhuận kinh doanh theo bộ phận	(9.185.965.735)	9.390.274.167	84.434.526.941	84.638.835.373

Thu nhập không phân bổ

Chi phí không phân bổ

Lợi nhuận trước thuế

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

21.820.921.905
(7.010.063.802)
99.449.693.476
(4.863.203.907)
94.586.489.569

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Kinh doanh ô tô	Bất động sản	Dịch vụ tài chính	Tổng cộng
Tài sản				
Tài sản ngắn hạn bộ phận	4.209.910.009.282	328.263.746.547	12.788.893.962	4.550.962.649.791
Tài sản dài hạn bộ phận	1.490.814.557.323	1.293.551.681.236	559.245.097.196	3.343.611.335.755
Tài sản không phân bổ				42.976.153.595
Tổng cộng tài sản	5.700.724.566.605	1.621.815.427.783	572.033.991.158	7.937.550.139.141

Nợ phải trả

Nợ phải trả ngắn hạn bộ phận

Nợ phải trả dài hạn bộ phận

Nợ phải trả không phân bổ

Tổng cộng nợ phải trả

2.935.806.462.909
770.906.982.993
1.286.653.839.593
-
5.160.801.484.790

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được soát xét.

Người lập biểu/Kế toán trưởng



Trần Thị Linh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2024

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Hải Hà